

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2020/DS-ST

Ngày: 22/10/2020

*V/v Tranh chấp xác định phần
quyền sở hữu tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng
2. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Toàn - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 610/2018/TLST-DS ngày 11/12/2018 về “*Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2020/QĐXXST-DS ngày 02/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2020/QĐST-DS ngày 02/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T - sinh năm 1965

Địa chỉ: 190 đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

2. Bị đơn:

2.1. Bà Lê Thị N - sinh năm 1947, địa chỉ: 233/17/28 đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

2.2. Anh Trần Văn L, sinh năm 1984, địa chỉ: 185/20/34 đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Văn T - sinh năm 1971, địa chỉ: 233/17/48 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3.2. Anh Trần Văn Th - sinh năm 1973, địa chỉ: 63/17 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3.3. Chị Trần Thị Huyền L - sinh năm 1978, địa chỉ: 70A/7 Tổ dân phố 1, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3.4. Chị Trần Thị Hồng L1 - sinh năm 1981, địa chỉ: 73/30 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3.5. Chị Trần Thị Hồng L2 - sinh năm 1985, địa chỉ: 233/17/48 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3.6. Chị Trần Thị Huyền L3 - sinh năm 1975, địa chỉ: 185/20/34 đường Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

3.7. Chị Nguyễn Thị Thanh Th, địa chỉ: 233/17/28 đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Căn cứ bản án số 158/2015/DSST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thì bà Lê Thị N và anh Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho tôi số tiền 226.900.000 đồng. Để thực hiện bản án trên thì Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã ban hành quyết định thi hành án số 1702/QĐ-CCTHADS ngày 02/02/2016, theo đó bà N, anh L có tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014. Do đất cấp cho hộ nên những thành viên trong hộ là anh Trần Văn L và bà Lê Thị N có quyền lợi liên quan trong tài sản trên.

Vì vậy tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu của anh Trần Văn L và bà Lê Thị N đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất

số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Trần Văn L trình bày:

Căn cứ bản án số 158/2015/DSST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thì tôi và mẹ tôi là bà Lê Thị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 226.900.000 đồng. Tuy nhiên nay tôi và mẹ tôi không có khả năng trả nợ cho bà T. Khi bố tôi là ông Trần Đ chết có để lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014. Nay tôi đồng ý giao phần quyền sở hữu của mình trong khối tài sản trên để trả nợ cho bà T theo bản án trên.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày:

Căn cứ bản án số 158/2015/DSST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thì tôi và con trai tôi là Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 226.900.000 đồng. Tuy nhiên nay tôi và con trai tôi không có khả năng trả nợ cho bà T. Khi chồng tôi là ông Trần Đ chết có để lại tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014. Nay tôi đồng ý giao phần quyền sở hữu của mình trong khối tài sản trên để trả nợ cho bà T theo bản án trên. Chồng tôi là ông Trần Đ chết ngày 30/4/2014. Tôi và ông Đ có 06 người con chung là Trần Văn Tr, Trần Văn T, Trần Văn L, Trần Thị L, Trần Thị Hồng L1 và Trần Thị Hồng L2.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hồng L1 và chị Trần Thị Huyền L trình bày: Các chị là con của ông Trần Đ và bà Lê Thị N. Năm 2014 ông Đ chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất gồm 8 người gồm: bà Lê Thị N, anh Trần Văn T, anh Trần Văn Th, anh Trần Văn L, chị Trần Thị Huyền L, chị Trần Thị Huyền L, chị Trần Thị Hồng L và chị Trần Thị Hồng L2. Đối với phần tài sản mà các chị được hưởng tại quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất

số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014 thì các chị không nhận và giao lại cho mẹ là bà Lê Thị N. Nếu bà T đồng ý đưa thêm 200.000.000 đồng thì các chị đồng ý ký thủ tục sang nhượng lại phần diện tích đất trên cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Tôi là người hiện đang thuê nhà tại số 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk của anh Trần Văn L và bà Lê Thị N. Tôi chỉ nhớ đã thuê được hơn 01 năm, còn thời gian thuê cụ thể tôi không nhớ. Nay bà T khởi kiện yêu cầu xác định phần quyền sở hữu đối với căn nhà tôi đang thuê thì tôi không có ý kiến gì. Trường hợp anh Trần Văn L và bà Lê Thị N không cho tôi thuê nữa thì tôi chuyển đi, hiện tại tôi vẫn tiếp tục thuê và ở tại căn nhà trên. Vì không liên quan đến tranh chấp nên tôi xin được từ chối tham gia tố tụng tại Tòa án.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên qua n anh Trần Văn Tr, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Huyền L, chị Trần Thị Hồng L và chị Trần Thị Hồng L: Mặc dù Tòa án đã tổng đạt Giấy triệu tập hợp lệ nhưng họ đều không tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu như sau:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật

Về nội dung: Căn cứ bản án số 158/2015/DSST ngày 23/10/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thì bà Lê Thị N và anh Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 226.900.000 đồng. Do vậy bà T khởi kiện đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu của anh Trần Văn L và bà Lê Thị N đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014 là có căn cứ nên đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà Phạm Thị T và bị đơn bà Lê Thị N, anh Trần Văn L là tranh chấp về xác định phần quyền sở hữu tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo Điều 74 của Luật thi hành án dân sự và quy định tại khoản 1 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đây là tranh chấp mà đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là anh Trần Văn Tr, anh Trần Văn T, chị Trần Thị Huyền L, chị Trần Thị Hồng L, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng họ đều không tham gia tố tụng tại Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt họ.

Đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị N, anh Trần Văn L, chị Trần Thị Hồng L, chị Trần Thị Huyền L, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án xác định phần quyền sở hữu của anh Trần Văn L và bà Lê Thị N đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản trong khối tài sản chung: Căn cứ Quyết định thi hành án số 1702/QĐ-CCTHADS ngày 02/02/2016 của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, theo đó bà Lê Thị N và anh Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền 226.900.000 đồng. Sau khi tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án là anh L, bà N, Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột đã xác định hiện anh L, bà N có phần quyền sở hữu trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014. Ngày 27/6/2016, Chi cục thi hành

án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột ban hành thông báo số 3021/TB-CCTHADS về việc tự thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung gửi cho những người có quyền đối với tài sản chung trên. Tuy nhiên hết thời hạn thông báo ấn định, các bên liên quan không tiến hành tự thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung do vậy ngày 19/8/2016, Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột ban hành thông báo số 3682/TB-CCTHADS thông báo cho bà Phạm Thị T về việc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người thi hành án trong khối tài sản chung. Sau khi nhận được thông báo trên, ngày 05/9/2016, bà T làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người thi hành án trong khối tài sản chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 74 của Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

[3.2] Về nguồn gốc hình thành khối tài sản trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, Tại biên bản xác minh đề ngày 30/9/2020 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai và các tài liệu mà Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Buôn Ma Thuột thể hiện, nguồn gốc quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014 có nguồn gốc từ việc ông Trần Đ bà Lê Thị N nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị L. Theo bản sao lưu hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Buôn Ma Thuột cung cấp thì “Trong quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” ghi tên: Hộ gia đình, cá nhân: ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N nhưng không thể hiện các thành viên trong hộ gia đình ông Đ, bà N gồm những ai. Quá trình giải quyết vụ án những người con của ông Đ bà N là thành viên trong hộ gia đình nhưng không cung cấp cho Tòa án những tài liệu chứng cứ liên quan đến công sức đóng góp, tôn tạo khối tài sản trên nên có cơ sở khẳng định quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của ông Đ và bà N. Ông Đ và bà N được hưởng ½ giá trị tài sản trên.

Theo kết quả xác minh ngày 05/10/2020, tại Đội quản lý hành chính về trật tự xã hội – Công an thành phố Buôn Ma Thuột của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột: Căn cứ hồ sơ hộ khẩu số C3526 của hộ bà Lê Thị N, sinh năm 1947. Quê quán Ninh H, Khánh H đứng chủ hộ gồm; 08 nhân khẩu đến số 233/17/48 đường X, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 26/11/2007 gồm có ông Trần Đ, sinh năm 1942 chủ hộ, bà Lê Thị N, sinh năm 1947 (vợ ông Đ) anh Trần Văn T, sinh năm 1971; anh Trần

Văn Th, sinh năm 1973; chị Trần Thị Huyền L, sinh năm 1978; chị Trần Thị Hồng L, sinh năm 1981; anh Trần Văn L, sinh năm 1984 và chị Trần Thị Hồng L, sinh năm 1985 và theo các bản khai nhân khẩu (mẫu NK1 do ông Đ, bà N, anh L, chị L khai ngày 16/11/2007 tại cột số 17 có tên Trần Thị Huyền L, sinh năm 1975 là con, là chị; Nghề nghiệp nội trợ. Nơi cư trú Thằng L 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Như vậy xác định vợ chồng ông Trần Đ và bà Lê Thị N có 07 người con. Ngày 30/4/2014 ông Trần Đ chết không để lại di chúc nên theo Điều 650 của Bộ luật dân sự năm 2015, tài sản của ông Đ được thừa kế theo pháp luật. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm có vợ là bà Lê Thị N và 7 người con trong đó có anh Trần Văn L. Anh L và bà N được hưởng kỷ phần bằng nhau là 1/8 đối với phần di sản của ông Đ để lại. Tương đương với 1/16 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014. Như vậy, tổng cộng phần quyền sở hữu của bà N là 1/2 + 1/16 (là phần của chị Trần Thị Hồng L và Trần Thị Huyền L) = 11/16 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014.

[5] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, xác định phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của bà N là 11/16 và của anh L là 1/16 đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Lê Thị N và anh Trần Văn L, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 74 của Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

Bà Lê Thị N được quyền sở hữu 11/16 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014.

Anh Trần Văn L được quyền sở hữu 1/16 giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 170, tờ bản đồ số 09, diện tích 26m² tại địa chỉ: 233/17/28 đường X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 942703 cho hộ ông Trần Đ (chết) và bà Lê Thị N ngày 22/8/2014.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Lê Thị N và anh Trần Văn L, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị T số tiền 200.000 đồng, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Võ Thanh C nộp thay bà T theo biên lai số AA/2014/0039288 ngày 15/9/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp.Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh